



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Cao su Tân Biên

Ngày 30/09/2024	29,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	20.7%	18.9%	43.3%

DT thuần Q3/24
311
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 104 50.4%
YoY: ▲ 6.00 2.1%

LN thuần Q3/24
98.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 60.2 159%
YoY: ▲ 59.3 153%

LN sau thuế Q3/24
118
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 32.9 38.4%
YoY: ▲ 86.3 271%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/24
45.1%
YoY: +/- ▼ 8.3%

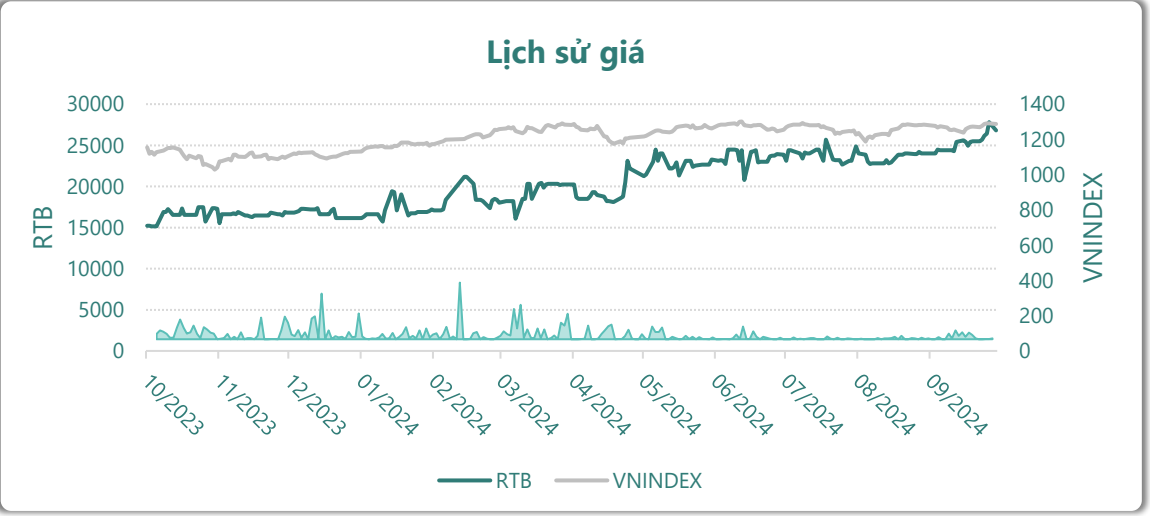
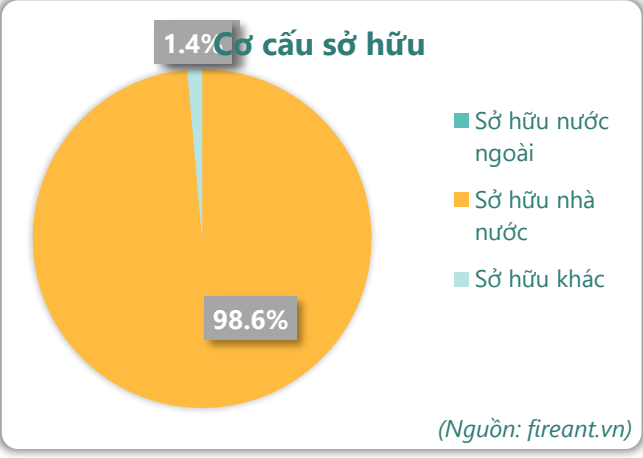
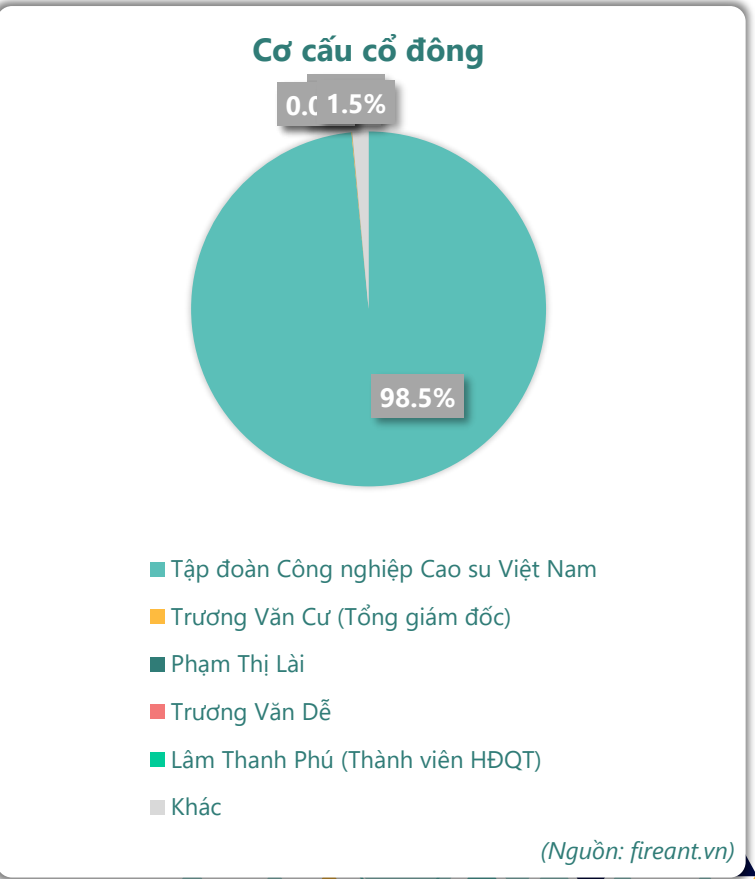
ROE (TTM) Q3/24
12.4%
YoY: +/- ▲ 3.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,145 - 27,809
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,550
Số lượng CPLH (CP)	87,945,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,965
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.46
EPS	3,299
P/E	8.8

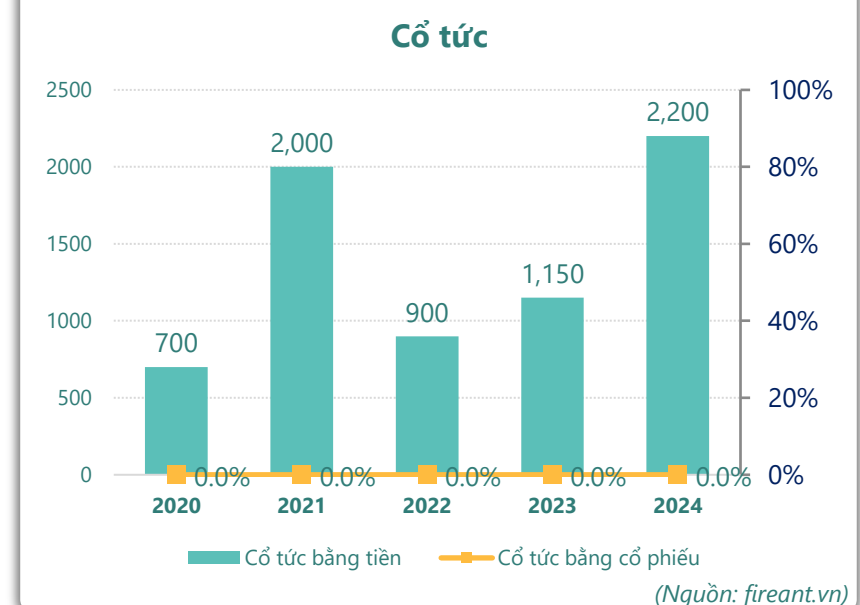
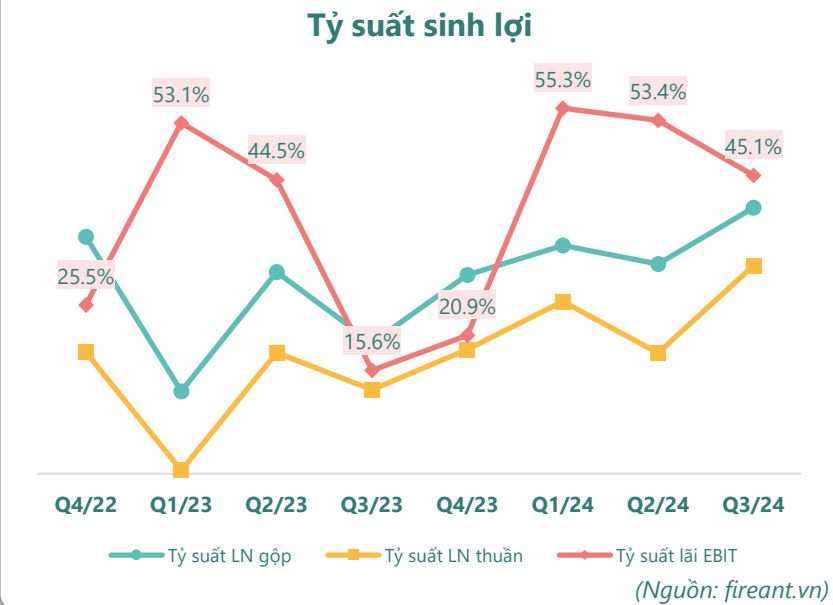
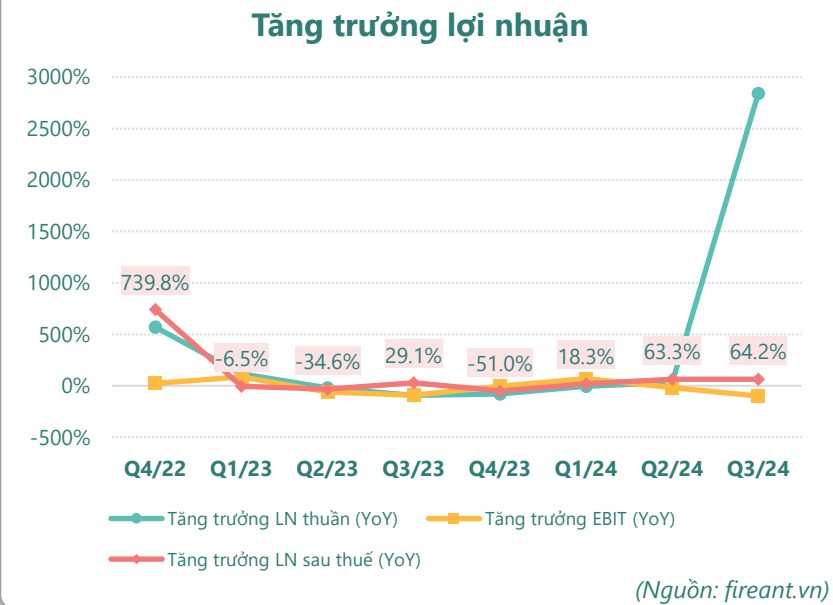
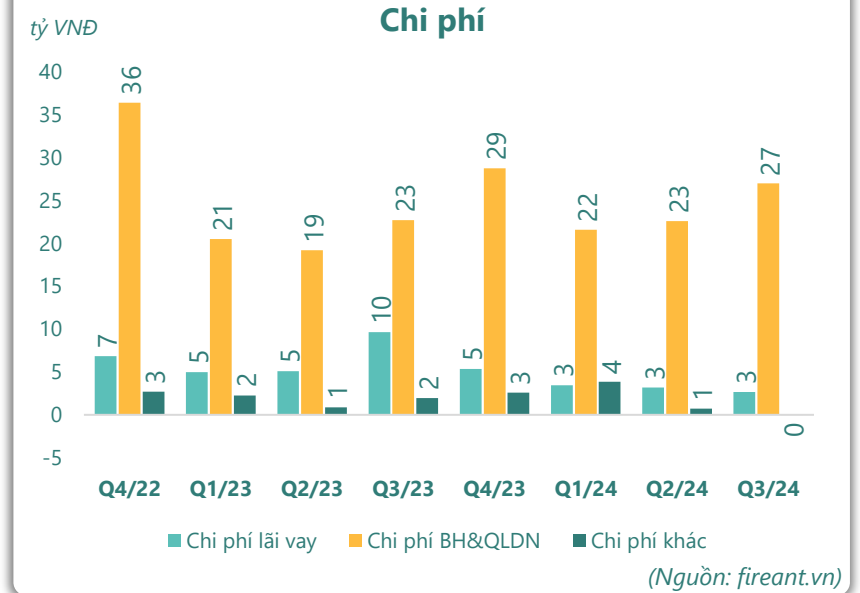
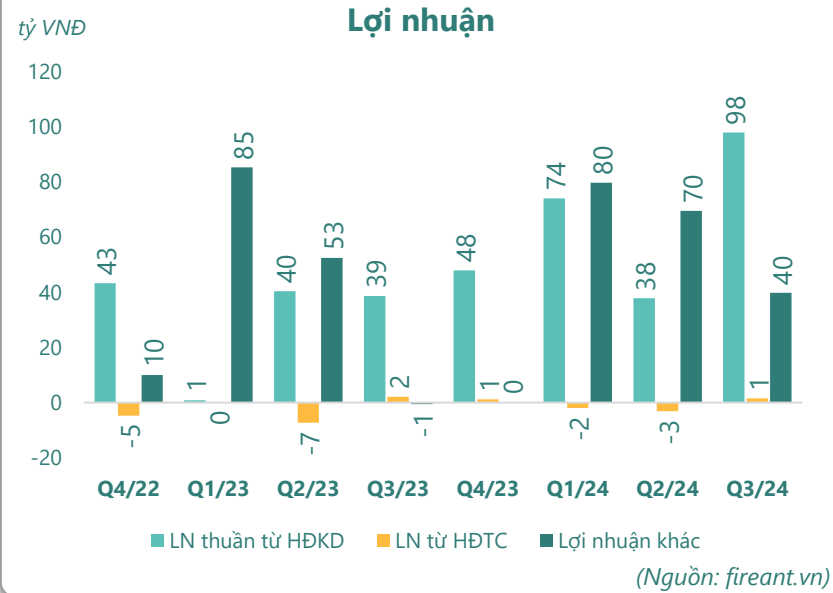
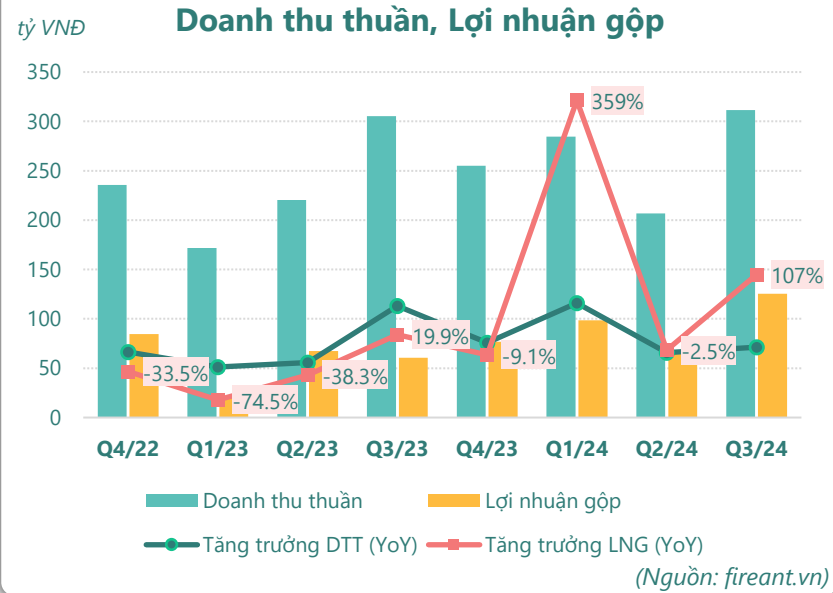
DT thuần 9T 2024
803
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 105 15.1%

LN thuần 9T 2024
210
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 130 163%

LN sau thuế 9T 2024
332
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 158 90.4%



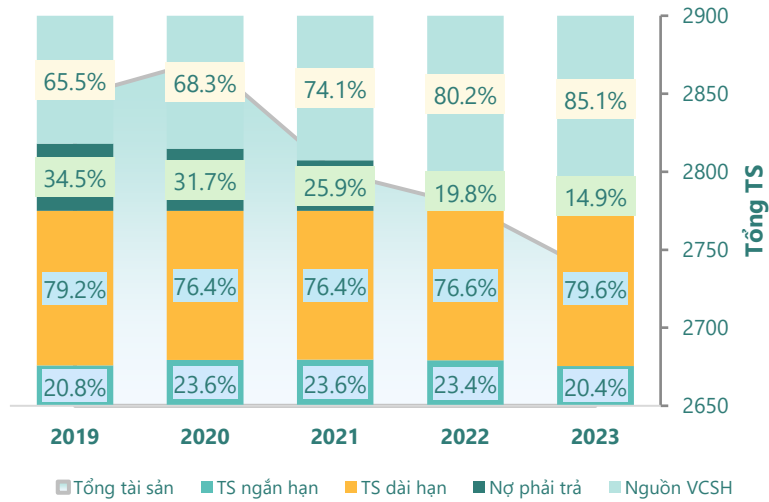
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

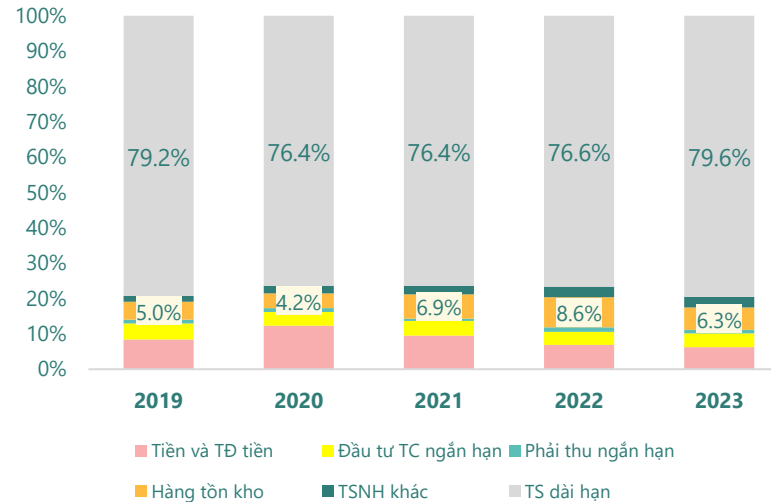
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

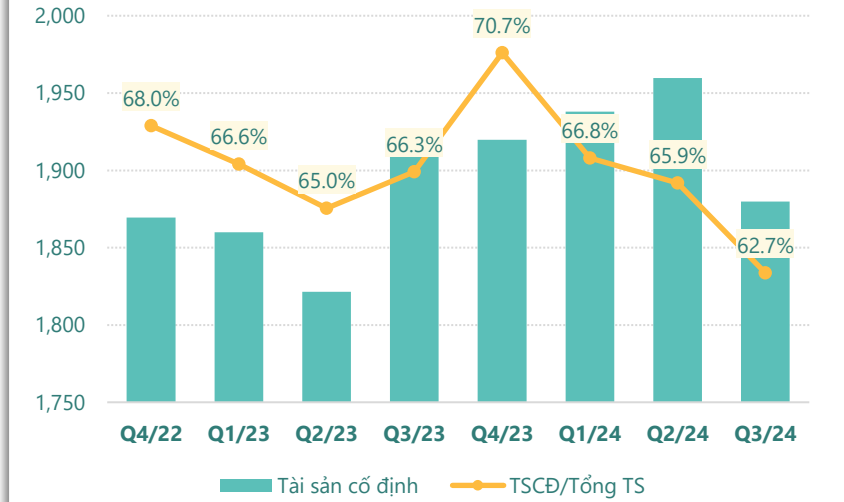
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

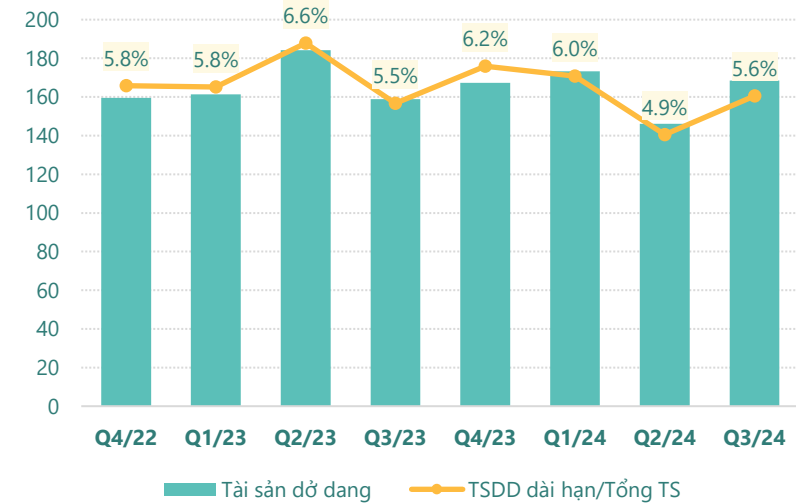
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

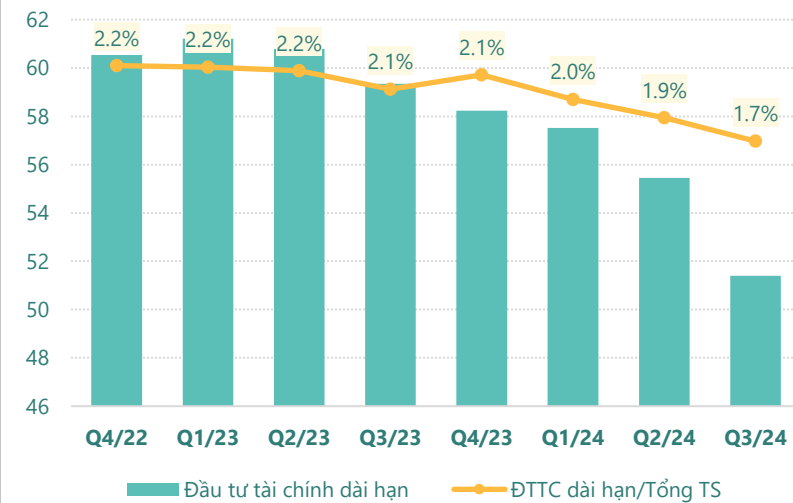
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

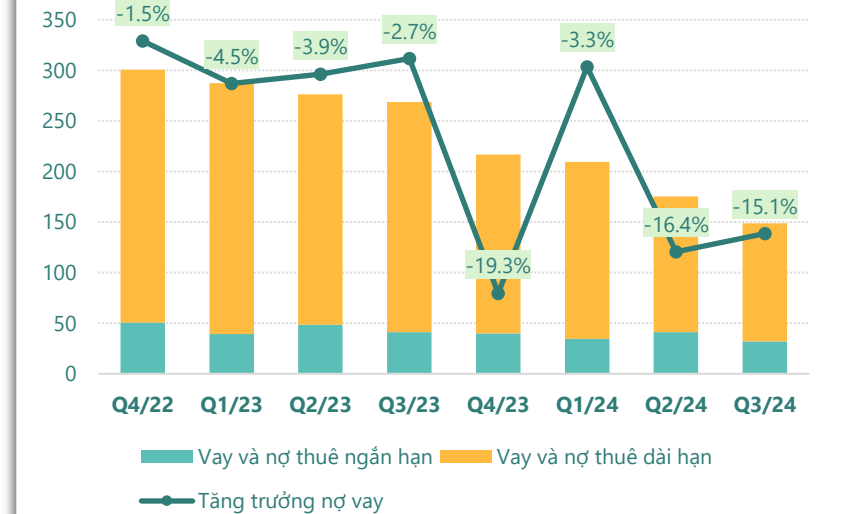
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

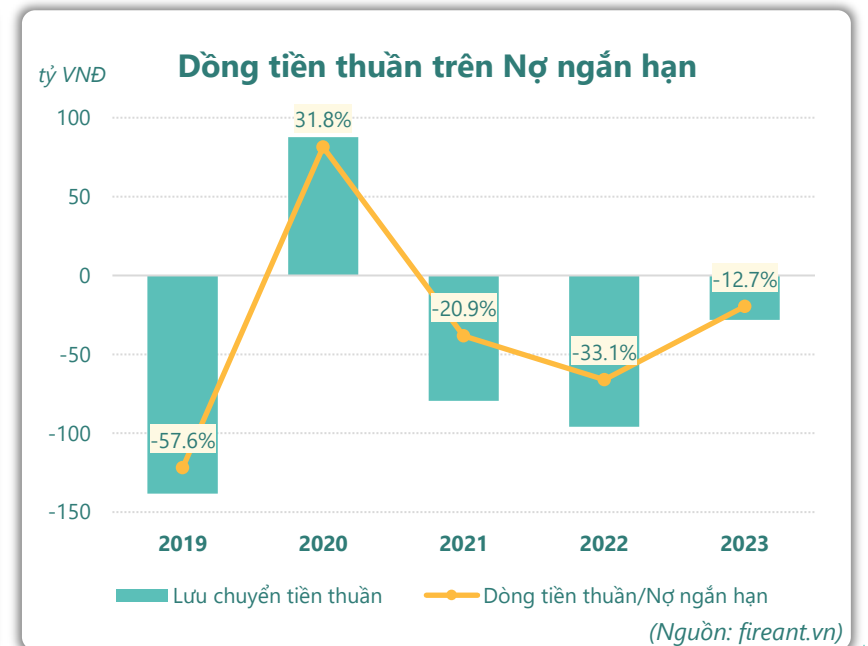
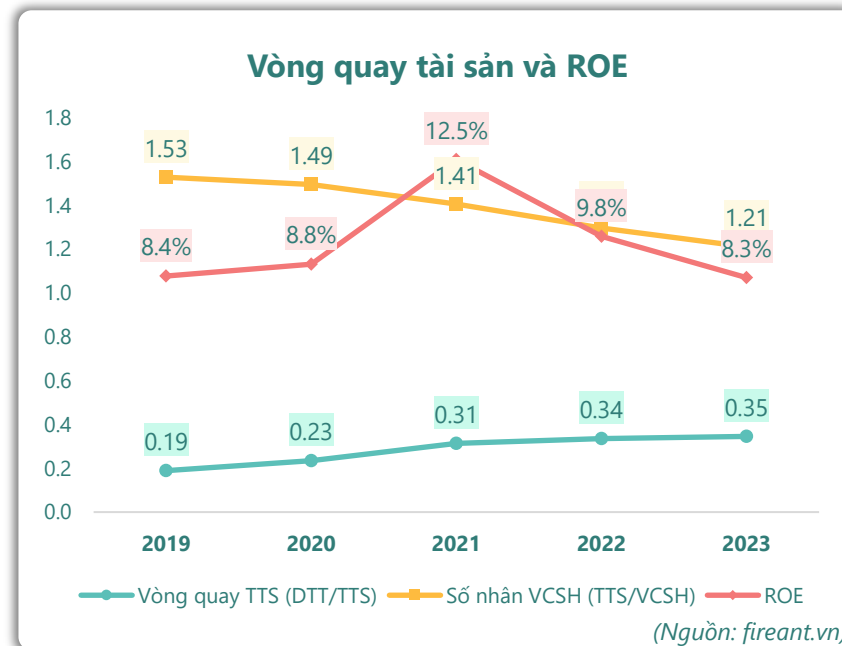
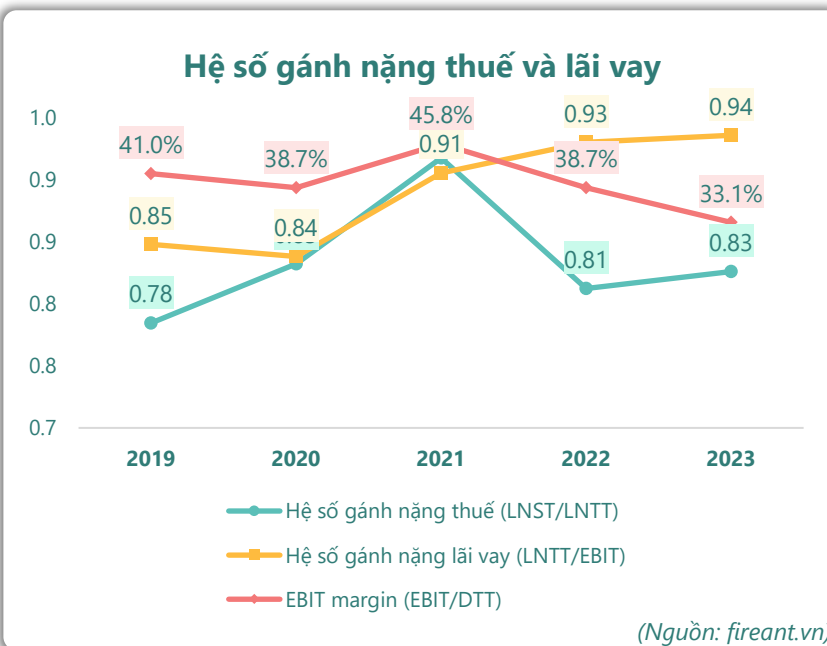
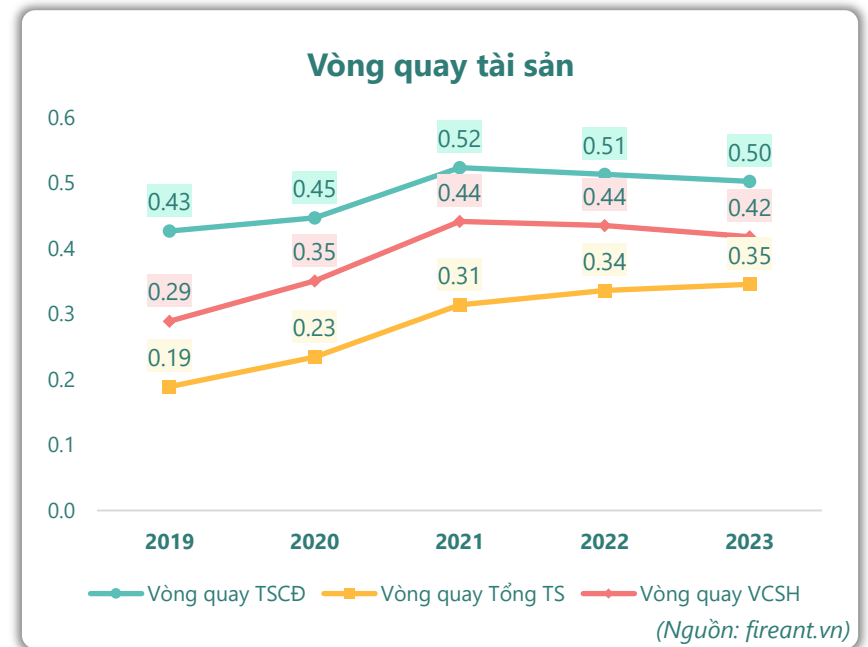
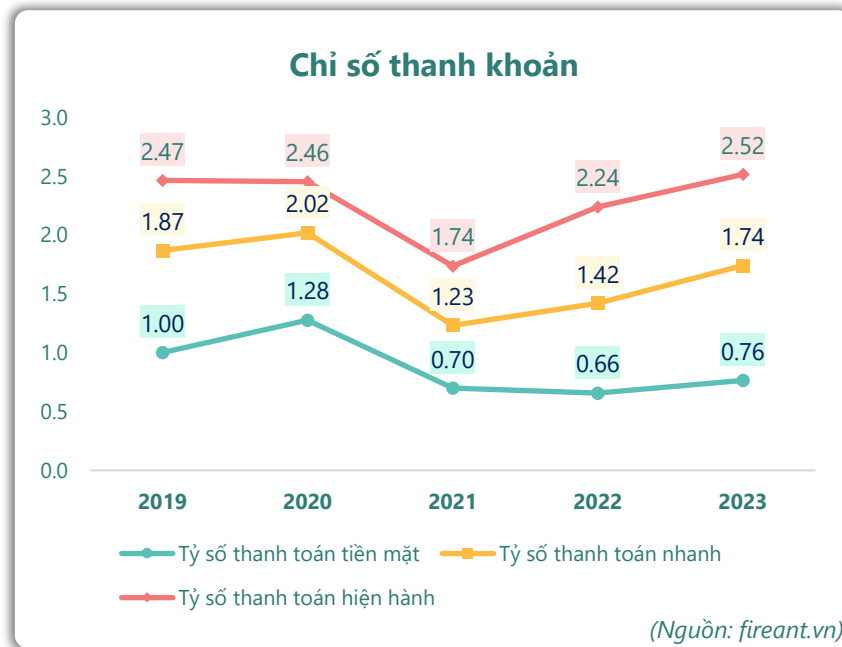
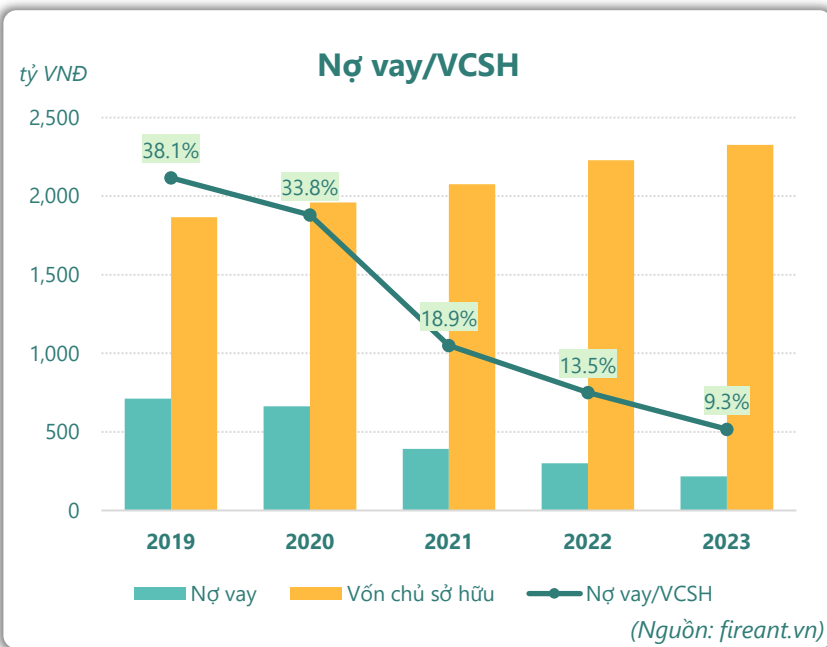
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	311	305	2.1%	803	698	15.1%
Giá vốn hàng bán	186	245	-24.1%	514	548	-6.4%
Lợi nhuận gộp	125	60.5	107%	289	149	93.9%
Doanh thu HĐTC	10.2	8.90	14.6%	25.3	25.2	0.1%
Chi phí TC	8.72	6.83	27.7%	28.9	30.6	-5.7%
Chi phí lãi vay	2.66	9.64	-72.4%	9.28	19.7	-52.9%
LN trong công ty LKLD	-1.76	-1.12	-56.7%	-4.55	-1.51	-202%
Chi phí bán hàng	11.6	9.87	17.4%	25.1	20.1	24.9%
Chi phí QLDN	15.4	12.8	20.4%	46.1	42.3	9.0%
LN thuần từ HĐKD	98.0	38.7	153%	210	80.0	163%
Lợi nhuận khác	39.9	-0.61	6637%	189	137	37.9%
LN trước thuế	138	38.1	262%	399	217	83.8%
Lợi nhuận sau thuế	118	31.7	271%	332	174	90.4%
LNST của CĐ cty mẹ	80.0	6.96	1050%	267	142	87.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	143	67.9	24.4	55.6	77.6	93.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.5	-25.9	-14.2	-40.7	-71.6	238
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.9	-15.8	-154	-6.23	-43.6	-21.4
Tiền đầu kỳ	215	273	320	170	176	141
Lưu chuyển tiền thuần	71.1	26.2	-144	8.69	-37.5	310
Ảnh hưởng tỷ giá	-12.3	20.1	-7.03	-2.12	2.26	-3.24
Tiền cuối kỳ	273	320	169	176	141	448

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	2,999	2,735	9.6%
Tài sản ngắn hạn	880	559	57.3%
Tiền và tương đương tiền	448	170	164%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	148	106	39.4%
Phải thu ngắn hạn	70.5	29.6	138%
Hàng tồn kho	129	172	-25.1%
Tài sản ngắn hạn khác	84.0	81.2	3.5%
Tài sản dài hạn	2,119	2,176	-2.6%
Phải thu dài hạn	0	0.22	-100%
Tài sản cố định	1,880	1,920	-2.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	169	167	0.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	51.4	58.2	-11.8%
Tài sản dài hạn khác	19.3	30.5	-36.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	568	407	39.4%
Nợ ngắn hạn	439	222	97.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.9	43.7	-27.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	29.0	23.6	22.9%
Nợ dài hạn	129	185	-30.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	117	173	-32.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,431	2,328	4.4%
Vốn chủ sở hữu	2,431	2,328	4.4%
Vốn điều lệ	879	879	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

